TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN YÊN SƠN** **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: **167** /2024/QĐST- HNGĐ	*Tuyên Quang, ngày 12 tháng 7 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 173/2024/TLST- HNGĐ ngày 28 tháng 6 năm 2024, giữa:

- *Nguyên đơn:* Chị **Nguyễn Thị T,** sinh năm 1985

Địa chỉ: Thôn C, xã Đ, huyện Y, tỉnh T.

- *Bị đơn:* Anh **Phan Văn H,** sinh năm 1984

Địa chỉ: Thôn C, xã Đ, huyện Y, tỉnh T.

Căn cứ vào các Điều 212 và 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55, 58, 81, 82, 83, 107, 110, 116, 117 của Luật hôn nhân và gia đình;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Th- ờng vụ Quốc hội khoá 14, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 04 tháng 7 năm 2024

XÉT THẤY

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 04 tháng 7 năm 2024 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Chị Nguyễn Thị T và anh Phan Văn H.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- *Về con chung*:

Giao 03 (Ba) con chung là Phan Văn H1, sinh ngày 14/10/2006; Phan Văn H2, sinh ngày 12/3/2008 và Phan Lệ T, sinh ngày 20/6/2018 cho anh Phan Văn H trực tiếp nuôi d- ỡng, chăm sóc và giáo dục sau ly hôn. Chị Nguyễn Thị T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung Phan Lệ T cùng với anh Phan Văn H số tiền là 3.000.000 đồng/tháng; phương thức cấp dưỡng định kỳ hàng tháng, kể từ tháng 7/2024 cho đến khi con Phan Lệ T đủ 18

tuổi. Chị Nguyễn Thị T có quyền và nghĩa vụ thăm nom chăm sóc con chung, không ai đ- ợc cản trở.

Tr- ờng hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả t- ơng ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền đ- ợc thực hiện theo quy định tại khoản 2 điều 468 của Bộ luật dân sự.

- *Về tài sản chung:* Chị Nguyễn Thị T và anh Phan Văn H xác định không có tài sản chung, không yêu cầu Toà án giải quyết.

- *Về vay nợ chung:* Chị Nguyễn Thị T và anh Phan Văn H đều xác định hiện đã tự thoả thuận và giải quyết xong, không còn vướng mắc gì, không yêu cầu Toà án giải quyết.

- *Về án phí*: Chị Nguyễn Thị T tự nguyện nhận chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm là 150.000đ *(Một trăm năm m- ơi nghìn đồng)* và phải chịu 150.000đ *(Một trăm năm m- ơi nghìn đồng)* án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng. Trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002070 ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang; chị Nguyễn Thị T đã nộp đủ án phí của vụ án.

Anh Phan Văn H không phải nộp án phí.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND huyện Yên Sơn (02 bản);
- Chi cục THADS huyện Yên Sơn (để TH);
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã Đ, huyện Y (để biết);
- Lưu hồ sơ VA+ TA

Thẩm phán

Đào Thị Thu Thuỷ